

UBND XÃ NA SANG
Trường PTDTBT THCS Sa Lông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 95b/QĐ-THCSSL

Na Sang, ngày 11 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 của Trường PTDTBT THCS Sa Lông Xã Na Sang

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 về việc giao bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị (thời gian thực hiện từ 01/07/2025 đến 31/12/2025).

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng trường THCS Sa Lông;

QUYẾT ĐỊNH:

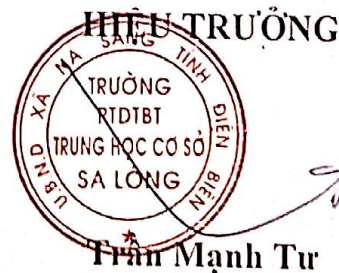
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2025 của Trường PTDT BT THCS Sa Lông Xã Na Sang (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán trường PTDTBT THCS Sa Lông và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu KT, VT.



Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Sa Lông
Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm
2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 95h/QĐ-THCSSL ngày 17/11/2025 của Trường PTDTBT THCS Sa Lông)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
2.2	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	195.724.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	85.280.000
3.1a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	85.280.000
3.1 b	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Tài sản, thiết bị)	110.444.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
11	Chi Chương trình mục tiêu	